

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2019/QĐ-UBND

An Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đồng loạt trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 380/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đồng loạt, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm:

1. Phần I. Đơn giá đo đạc lưới địa chính, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính.

2. Phần II. Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn.

(Đơn giá chi tiết được quy định tại các Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng, nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Trên địa bàn tỉnh An Giang

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có liên quan khi thực hiện các Phương án, Dự án sử dụng ngân sách nhà nước để tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đồng loạt và lập hồ sơ địa chính.

3. Nguyên tắc áp dụng:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; Doanh nghiệp không sử dụng vốn nhà nước thì được áp dụng đơn giá ở Phụ lục 01 (bao gồm chi phí khấu hao thiết bị).

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thì áp dụng đơn giá ở Phụ lục 02 (không bao gồm chi phí khấu hao thiết bị).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Anh Thư

PHỤ LỤC 01

**Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư;
Doanh nghiệp không sử dụng vốn nhà nước (bao gồm chi phí khấu hao thiết bị)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019
của UBND tỉnh An Giang)**

PHẦN I. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LƯỚI ĐỊA CHÍNH, LẬP, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Việc phân loại khó khăn của công tác đo đạc lưới địa chính, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính được xác định theo thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn giá này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

I. Lưới địa chính

STT	Nội dung công việc	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/điểm)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc					
1.1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	2.979.184	3.764.040	4.670.766	5.971.049	7.431.671
1.2	Chọn điểm, chôn mốc hệ phố	3.450.254	4.390.081	5.476.552	7.034.091	8.786.038
2	Xây tường vây	3.640.504	4.012.130	4.545.700	5.817.367	6.536.892
3	Tiếp điểm	709.057	814.614	945.424	1.117.150	1.352.707
4	Đo ngắm					
4.1	Đo ngắm	1.307.189	1.587.463	1.983.222	2.562.819	3.832.488
4.2	Đo cao lượng giác	124.252	152.280	191.856	249.815	376.782
5	Tính toán					
5.1	Tính toán	423.405	423.405	423.405	423.405	423.405
5.2	Tính toán đo cao lượng giác	21.276	21.276	21.276	21.276	21.276
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	308.156	308.156	308.156	308.156	308.156

II. Lập bản đồ địa chính

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/ha)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Tỷ lệ 1/500	9.911.632	11.359.884	13.106.546	15.220.310	17.736.081
1.1	Ngoại nghiệp	8.328.656	9.683.603	11.341.190	13.339.005	15.715.317

1.2	Nội nghiệp	1.582.976	1.676.280	1.765.356	1.881.305	2.020.764
2	Tỷ lệ 1/1000	3.343.893	3.802.332	4.623.720	6.041.145	7.332.650
2.1	Ngoại nghiệp	2.626.073	3.042.825	3.809.385	5.159.802	6.367.558
2.2	Nội nghiệp	717.820	759.507	814.335	881.344	965.092
3	Tỷ lệ 1/2000	1.415.578	1.607.090	1.856.890	2.258.227	2.853.209
3.1	Ngoại nghiệp	1.119.125	1.290.910	1.516.906	1.946.414	2.512.827
3.2	Nội nghiệp	296.453	316.180	339.984	311.813	340.382
4	Tỷ lệ 1/5000	469.773	537.691	619.489	718.690	-
4.1	Ngoại nghiệp	424.751	488.008	562.782	652.499	-
4.2	Nội nghiệp	45.022	49.683	56.707	66.190	-

III. Chính lý bản đồ địa chính

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/100thửa)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Tỷ lệ 1/500	40.908.894	48.069.701	57.233.077	69.156.596	82.767.054
1.1	Ngoại nghiệp	37.574.491	44.638.248	53.766.927	64.933.134	78.055.158
1.2	Nội nghiệp	3.334.403	3.431.453	3.466.151	4.223.462	4.711.895
2	Tỷ lệ 1/1000	-	20.539.983	23.778.351	27.204.503	31.855.265
2.1	Ngoại nghiệp	-	17.879.232	21.063.142	24.429.498	28.922.449
2.2	Nội nghiệp	-	2.660.751	2.715.209	2.775.005	2.932.816
3	Tỷ lệ 1/2000	20.980.746	24.179.853	28.412.188	-	-
3.1	Ngoại nghiệp	18.541.457	21.697.451	25.827.429	-	-
3.2	Nội nghiệp	2.439.288	2.482.402	2.584.759	-	-
4	Tỷ lệ 1/5000	29.789.814	33.948.610	40.256.117	47.166.703	-
4.1	Ngoại nghiệp	26.947.250	31.058.278	37.089.512	43.890.129	-
4.2	Nội nghiệp	2.842.564	2.890.333	3.166.605	3.276.574	-

***Ghi chú:** Đơn giá trên (chính lý BĐDC) tính theo mức độ biến động thửa trong một mảnh bản đồ như sau:

STT	Tỷ lệ biến động thửa	Hệ số
1	Dưới 15 %	1.0
2	Các thửa biến động trên 15% được tính: từ 15 % đến 25 %	0.9

3	Các thửa biến động trên 15% được tính: từ 25 % đến 40 %	0.8
4	Trên 40 %	Đo lập BĐDC

PHẦN II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Việc phân loại khó khăn của công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân được xác định theo thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn giá này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

I. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

STT	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/GCN)		
		KK1	KK2	KK3
1	Đăng ký, cấp GCN	402.720	417.517	434.872
-	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN thì mỗi thửa tăng thêm được tính	76.976	81.396	86.565
2	Đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	230.402	237.800	246.478
3	Đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện GCN	368.256	381.574	397.193

II. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

STT	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/GCN)		
		KK1	KK2	KK3
1	Đăng ký, cấp đổi GCN	309.666	323.818	340.956
-	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN thì mỗi thửa tăng thêm được tính	50.939	55.166	60.268
2	Đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN	284.700	297.437	312.861

PHỤ LỤC 02

**Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên;
Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên; Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một
phần chi thường xuyên (không bao gồm chi phí khấu hao thiết bị)**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019
của UBND tỉnh An Giang)

PHẦN I. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LƯỚI ĐỊA CHÍNH, LẬP, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Việc phân loại khó khăn của công tác đo đạc lưới địa chính, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính được xác định theo thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn giá này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

I. Lưới địa chính

STT	Nội dung công việc	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/điểm)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc					
1.1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	2.943.184	3.718.040	4.616.766	5.903.049	7.359.671
1.2	Chọn điểm, chôn mốc hè phố	3.414.254	4.344.081	5.422.552	6.966.091	8.714.038
2	Xây tường vây	3.604.504	3.976.130	4.501.700	5.765.367	6.478.892
3	Tiếp điểm	673.057	768.614	891.424	1.049.150	1.280.707
4	Đo ngắm					
4.1	Đo ngắm	1.287.015	1.557.174	1.946.983	2.513.490	3.767.094
4.2	Đo cao lượng giác	122.235	149.251	188.232	244.883	370.243
5	Tính toán					
5.1	Tính toán	421.281	421.281	421.281	421.281	421.281
5.2	Tính toán đo cao lượng giác	21.064	21.064	21.064	21.064	21.064
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	308.156	308.156	308.156	308.156	308.156

II. Lập bản đồ địa chính

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/ha)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Tỷ lệ 1/500	9.753.366	11.170.381	12.877.923	14.947.424	17.411.952
1.1	Ngoại nghiệp	8.263.982	9.604.100	11.234.745	13.201.715	15.544.041

1.2	Nội nghiệp	1.489.384	1.566.281	1.643.179	1.745.708	1.867.911
2	Tỷ lệ 1/1000	3.273.436	3.722.529	4.529.782	5.927.747	7.195.128
2.1	Ngoại nghiệp	2.596.954	3.008.542	3.768.865	5.108.215	6.302.287
2.2	Nội nghiệp	676.481	713.988	760.917	819.532	892.841
3	Tỷ lệ 1/2000	1.386.942	1.574.036	1.818.446	2.218.963	2.803.527
3.1	Ngoại nghiệp	1.109.228	1.279.269	1.503.141	1.928.103	2.487.989
3.2	Nội nghiệp	277.714	294.767	315.305	290.859	315.538
4	Tỷ lệ 1/5000	462.015	528.748	608.590	705.304	
4.1	Ngoại nghiệp	420.363	482.746	557.082	646.363	
4.2	Nội nghiệp	41.653	46.003	51.508	58.942	

III. Chính lý bản đồ địa chính

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá theo loại khó khăn (đồng/100thửa)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Tỷ lệ 1/500	40.116.441	47.108.452	55.985.138	67.507.070	80.715.413
1.1	Ngoại nghiệp	36.907.388	43.804.503	52.655.274	63.432.412	76.165.461
1.2	Nội nghiệp	3.209.053	3.303.949	3.329.864	4.074.659	4.549.952
2	Tỷ lệ 1/1000		20.104.269	23.232.632	26.503.565	30.976.471
2.1	Ngoại nghiệp		17.550.659	20.625.714	23.837.802	28.157.044
2.2	Nội nghiệp		2.553.610	2.606.918	2.665.763	2.819.428
3	Tỷ lệ 1/2000	20.610.164	23.718.120	27.858.050		
3.1	Ngoại nghiệp	18.270.643	21.336.597	25.376.845		
3.2	Nội nghiệp	2.339.522	2.381.523	2.481.204		
4	Tỷ lệ 1/5000	29.278.604	33.375.138	39.521.300	46.366.648	
4.1	Ngoại nghiệp	26.546.402	30.596.239	36.473.728	43.211.955	
4.2	Nội nghiệp	2.732.202	2.778.899	3.047.572	3.154.692	

***Ghi chú:** Đơn giá trên (chính lý BĐDC) tính theo mức độ biến động thửa trong một mảnh bản đồ như sau:

STT	Tỷ lệ biến động thửa	Hệ số
1	Dưới 15 %	1.0
2	Các thửa biến động trên 15% được tính: từ 15 % đến 25 %	0.9
3	Các thửa biến động trên 15% được tính: từ 25 % đến 40 %	0.8
4	Trên 40 %	Đo lập BĐDC

PHẦN II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Việc phân loại khó khăn của công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân được xác định theo thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn giá này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

I. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

STT	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/GCN)		
		KK1	KK2	KK3
1	Đăng ký, cấp GCN	388.944	403.741	421.096
-	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN thì mỗi thửa tăng thêm được tính	70.499	74.919	80.088
2	Đăng ký nhưng không thuộc trường hợp cấp GCN	223.514	230.912	239.590
3	Đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện GCN	355.858	369.175	384.794

II. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

STT	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/GCN)		
		KK1	KK2	KK3
1	Đăng ký, cấp đổi GCN	298.135	312.288	329.425
-	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN thì mỗi thửa tăng thêm được tính	44.860	49.086	54.189
2	Đăng ký nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN	274.322	287.059	302.483